

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2025/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh ưu đãi
Người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số
02/2020/UBTVQH14;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện
pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi
hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí
chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách
mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia
kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ
sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC;*

*Xét Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp
lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên
địa bàn tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực
hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương
đảm bảo trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng hưởng các chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Cơ quan, đơn vị được giao thực hiện quản lý đối tượng, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ quản lý (*bao gồm các cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công trực thuộc Sở Nội vụ*).

3. Tổ chức dịch vụ thực hiện chi trả các loại trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng.

Điều 3. Tỷ lệ chi phí quản lý

1. Các xã, phường có phụ cấp khu vực hoặc có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên dưới 400 đối tượng: Cấp tỉnh bằng 20%; cấp xã bằng 80% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

2. Các xã, phường có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 400 đến dưới 1.000 đối tượng: Cấp tỉnh bằng 30%; cấp xã bằng 70% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

3. Các xã, phường có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 1.000 đối tượng trở lên: Cấp tỉnh bằng 40%; cấp xã bằng 60% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

Điều 4. Mức chi phí chi trả

1. Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp bằng 40% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của xã, phường.

2. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp:

- Tại các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này: Bằng 0,30% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường;

- Tại các xã, phường quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này: Bằng 0,28% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường;

- Tại các xã, phường quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này: Bằng 0,26% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí hằng năm trong dự toán ngân sách trung ương đảm bảo theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ; Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 7;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Ninh Bình;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT. *CM2*



CHỦ TỊCH

Lê Quốc Chính